



Danh Mục Vật Phẩm Không Kê Toa (OTC) Chương trình Medicare Advantage

2022



Vui lòng giữ tập sách quý giá này bên cạnh. Quý vị sẽ cần phải tra cứu các vật phẩm OTC mà quý vị muốn mua. Phần mềm cũng có hướng dẫn từng bước về cách đặt hàng trực tuyến, qua điện thoại hoặc sử dụng phúc lợi OTC trong cửa hàng.



Ba cách thuận tiện để đặt hàng.

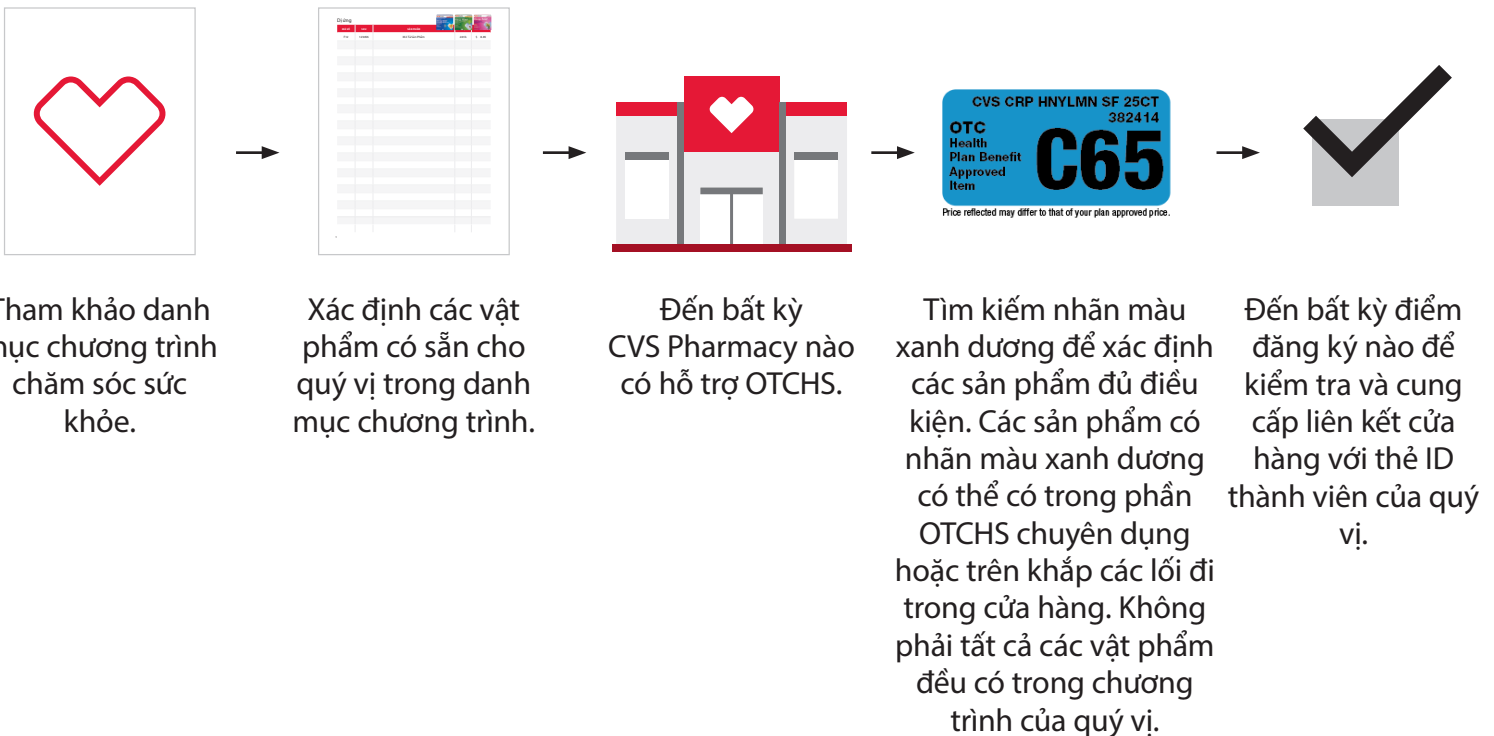
Chọn cách phù hợp nhất với quý vị:

#1 Trong cửa hàng:

Quý vị có thể mua các vật phẩm OTC của mình tại một số cửa hàng hỗ trợ OTC Health Solutions® trên toàn quốc. Để tìm cửa hàng gần nhất của quý vị, hãy truy cập <https://www.cvs.com/otchs/healthnet>.

Cách sử dụng các phúc lợi OTC Health Solutions của quý vị trong cửa hàng:

1. Tham khảo danh mục chương trình chăm sóc sức khỏe của quý vị.
2. Xác định các vật phẩm được duyệt trong danh mục. Chỉ những vật phẩm được liệt kê trong danh mục của quý vị mới có thể sử dụng thông qua chương trình của quý vị. Nếu vật phẩm có nhãn màu xanh dương không có trong danh sách, quý vị sẽ không thể chọn vật phẩm đó.
3. Đến một cửa hàng CVS Pharmacy®, CVS Pharmacy y mas® hoặc Navarro® có hỗ trợ OTCHS.
QUAN TRỌNG: Chỉ chọn cửa hàng CVS tham gia trong phúc lợi này. Để tìm cửa hàng gần nhất của quý vị, hãy truy cập <https://www.cvs.com/otchs/healthnet/storelocator> hoặc liên hệ với OTCHS theo số 1-866-528-4679 (TTY: 711).
4. Tìm các ký hiệu màu xanh dương để xác định các sản phẩm đủ điều kiện.* Lưu ý: Giá tại cửa hàng có thể khác với giá niêm yết trong danh mục này. Tuy nhiên, giá niêm yết trong danh mục là khoản sẽ được khấu trừ từ phúc lợi của quý vị. Các sản phẩm có nhãn màu xanh dương có thể có trong phần OTCHS chuyên dụng hoặc trên khắp các lối đi trong cửa hàng.
5. Quý vị có thể quy đổi phúc lợi của mình tại bất kỳ đăng ký nào.



Không phải tất cả các vật phẩm đều có sẵn ở mọi cửa hàng. Nếu vật phẩm của quý vị không có, vui lòng liên hệ với OTCHS hoặc truy cập trang web chương trình của quý vị để xử lý đơn hàng.

Vui lòng lưu ý giá bán lẻ thông thường trong cửa hàng có thể khác nhau. Để biết mức giá áp dụng khi quý vị sử dụng phúc lợi OTC, vui lòng tham khảo danh mục này. Mức giá trong danh mục không áp dụng cho các khuyến mãi hoặc ExtraBucks® Rewards. Không phải tất cả các sản phẩm đều có sẵn tại mọi cửa hàng CVS® được OTCHS hỗ trợ.

*Không phải tất cả các vật phẩm đủ điều kiện đều có thể được cung cấp thông qua chương trình chăm sóc sức khỏe của quý vị, vui lòng tham khảo danh mục chương trình chăm sóc sức khỏe của quý vị để biết danh sách các vật phẩm được phê duyệt.

Các bước để quy đổi.

Chọn cách phù hợp nhất với quý vị:

1. Thông báo cho nhân viên thu ngân rằng quý vị có OTC Health Solutions.

2. Xuất trình thẻ ID chương trình chăm sóc sức khỏe của quý vị trước, trước khi nhân viên thu ngân bắt đầu quét sản phẩm.

Thẻ ID của chương trình sức khỏe của quý vị được dùng để xác minh tính đủ điều kiện, không phải như một khoản thanh toán.

Quý vị cũng có thể cung cấp mã QR cho đồng nghiệp của cửa hàng tại quầy đăng ký để hỗ trợ với giao dịch đó.



Hướng dẫn đồng nghiệp

1. Quét mã QR.
2. Quý vị sẽ tự động được chuyển hướng đến Ứng Dụng OTCHS trên thiết bị đầu cuối của điểm bán hàng (POS).
3. Yêu cầu thành viên cung cấp thẻ ID chương trình chăm sóc sức khỏe của họ.
4. Chọn chương trình của thành viên.
5. Nhập ID thành viên hoặc họ tên của thành viên.
6. Quét các sản phẩm đủ điều kiện và làm theo hướng dẫn trên hệ thống POS để hoàn tất giao dịch.
7. Nếu quý vị gặp vấn đề khi xác định thành viên hoặc xử lý giao dịch, vui lòng gọi cho đường dây hỗ trợ dành riêng cho cửa hàng OTCHS để được trợ giúp.



#2 Trực tuyến:

Cách nhanh nhất và dễ nhất để đặt hàng 24/7 là truy cập: <https://www.cvs.com/otchs/healthnet>. Đơn đặt hàng trực tuyến phải được gửi trước 11:59 PM ET để được xử lý vào cùng ngày.

Cách đặt hàng qua trang web của chúng tôi:

1. Tạo tài khoản

- Nếu đây là lần đầu tiên quý vị đặt hàng trực tuyến, quý vị sẽ cần tạo tài khoản bằng cách truy cập <https://www.cvs.com/otchs/healthnet>.
 - Chọn nút "Create Account" (Tạo Tài Khoản) và làm theo hướng dẫn.
 - Quý vị sẽ cần **ID thành viên, ngày sinh, mã ZIP và địa chỉ email đang dùng**. Mỗi thành viên đăng ký cần có một địa chỉ email riêng. Nếu thành viên chia sẻ địa chỉ email với vợ/chồng hoặc người chăm sóc có tài khoản OTC, họ sẽ chỉ có thể đăng ký một tài khoản.
 - Quý vị cũng cần phải tạo mật khẩu.
- Nếu quý vị cần trợ giúp định vị ID thành viên của mình, hãy chọn "Get help locating your member ID" (Nhận trợ giúp định vị ID thành viên của quý vị).
- Hãy nhớ lưu mật khẩu của quý vị cho các đơn hàng sau này. Quý vị sẽ cần ID thành viên hoặc địa chỉ email cùng với mật khẩu để đăng nhập lại.
- Nếu quý vị quên mật khẩu, hãy chọn nút "Forgot Password?" (Quên Mật Khẩu?) để tạo mật khẩu mới.

2. Đặt hàng

- Sau khi quý vị đăng nhập, số tiền phúc lợi và số dư của quý vị sẽ được hiển thị ở đầu trang.
- Xem qua các sản phẩm có sẵn và thêm vào giỏ hàng của quý vị. Tổng đơn hàng của quý vị sẽ tự động khấu trừ từ số dư của quý vị ở đầu trang.
- Sau khi quý vị đã sẵn sàng đặt hàng, hãy chọn "Checkout" (Thanh toán).
- Trên trang Checkout (Thanh toán), quý vị phải xác nhận địa chỉ gửi hàng được hiển thị là chính xác bằng cách chọn tuyên bố miễn trừ. Sau đó, xem lại và đặt hàng. Đơn hàng sẽ được giao tới trong vòng 14 ngày.
- Quý vị sẽ nhận được email với thông tin theo dõi sau khi đơn hàng của quý vị đã được gửi đi và một email khác sau khi đơn hàng của quý vị đã được giao.
- Vui lòng xem lại các giới hạn tần suất đơn hàng có trong Câu hỏi thường gặp để tránh bỏ lỡ các khoản tiền phúc lợi.

Nhắc nhở: Đơn hàng cho mỗi kỳ phúc lợi phải được đặt trước 11:59 PM ET vào ngày cuối cùng trong kỳ.

Chính Sách Hoàn Trả: Do tính chất cá nhân của sản phẩm, nên không được phép đổi hoặc trả hàng. Nếu quý vị chưa nhận được đơn hàng hoặc nếu quý vị nhận được vật phẩm bị hỏng hoặc bị lỗi, vui lòng gọi OTC Health Solutions trong vòng 30 ngày kể từ khi đặt hàng.

- Nếu vật phẩm của quý vị hết hàng, vật phẩm có giá trị tương tự hoặc lớn hơn có thể được thay thế trong đơn hàng của quý vị.

#3 Qua điện thoại:

Quý vị có thể đặt hàng bằng cách gọi số **1-866-528-4679 (TTY: 711)**. Quý vị có thể trao đổi với một nhân viên trực tiếp Thứ Hai đến Thứ Sáu, từ 9 AM đến 8 PM theo giờ địa phương. Quý vị cũng có thể đặt hàng 24/7 qua hệ thống phản hồi giọng nói tương tác (IVR) tự động của chúng tôi. Vui lòng chuẩn bị sẵn ID thành viên và đơn hàng của quý vị khi đặt hàng qua điện thoại.

Cách đặt hàng qua điện thoại (hệ thống IVR):

1. Gọi OTCHS bằng số điện thoại trong tập tin.

Lưu ý: Số điện thoại trong tập tin là số được nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe của quý vị cung cấp cho OTCHS. Nếu quý vị muốn sử dụng số khác để đặt hàng qua hệ thống IVR, quý vị có thể cung cấp số thay thế cho một nhân viên OTCHS để có thể thêm số này vào tài khoản của quý vị.

2. Sau khi hệ thống xác định tài khoản của quý vị, quý vị sẽ được yêu cầu nhập ngày sinh theo định dạng MMDD.

3. Quá trình xác thực tài khoản sẽ bắt đầu và hệ thống sẽ xác minh tên và địa chỉ trên tài khoản.

4. Vui lòng nhập phần số của mã vật phẩm.

- **Ví dụ:** Nếu quý vị muốn đặt hàng “khăn lau không mùi B33”, quý vị sẽ chọn “33” và chờ lời nhắc xác nhận vật phẩm. Sau khi hệ thống xác định vị trí vật phẩm, hệ thống sẽ đọc lại tên sản phẩm cùng số lượng và hỏi xem lựa chọn đó có chính xác không. Vui lòng cho phép hệ thống hoàn tất bản kê trước khi quý vị chọn.

- Nếu có, hệ thống sẽ thêm vật phẩm vào giỏ hàng của quý vị.

- Nếu không, hệ thống sẽ cung cấp tùy chọn để chỉnh sửa sản phẩm hoặc số lượng.

5. Sau khi đơn hàng hoàn tất, quý vị sẽ có lựa chọn xem lại các vật phẩm trong giỏ hàng hoặc gửi đơn hàng.

- Nếu quý vị gửi đơn hàng mà không xem lại, hệ thống sẽ cung cấp số xác nhận và cuộc gọi sẽ bị ngắt kết nối.

- Nếu quý vị muốn xem lại đơn hàng của mình, hệ thống sẽ cho phép quý vị chỉnh sửa các vật phẩm, bắt đầu lại từ đầu, gửi đơn hàng hoặc nói chuyện với nhân viên đại diện.

Lưu ý: Nếu quý vị chọn nói chuyện với nhân viên đại diện, các vật phẩm của quý vị sẽ không được lưu và quý vị sẽ phải khởi động lại đơn hàng.

- Thông qua hệ thống IVR, quý vị cũng sẽ có thể theo dõi đơn hàng của mình và/hoặc yêu cầu danh mục.

Chính Sách Hoàn Trả: Do tính chất cá nhân của sản phẩm, nên không được phép đổi hoặc trả hàng. Nếu quý vị chưa nhận được đơn hàng hoặc nếu quý vị nhận được vật phẩm bị hỏng hoặc bị lỗi, vui lòng gọi OTC Health Solutions trong vòng 30 ngày kể từ khi đặt hàng.

- Nếu vật phẩm của quý vị hết hàng, vật phẩm có giá trị tương tự hoặc lớn hơn có thể được thay thế trong đơn hàng của quý vị.

Câu hỏi thường gặp

Tôi có thể tìm số ID thành viên của mình ở đâu?

Quý vị có thể tìm thấy số này ở phía trước thẻ ID chương trình chăm sóc sức khỏe của quý vị.

Phúc lợi là gì?

Phúc lợi OTC cung cấp cho quý vị cách dễ dàng để nhận các sản phẩm sức khỏe thuốc gốc không theo toa bằng cách chọn qua quầy bằng cách chọn các cửa hàng CVS Pharmacy, CVS Pharmacy y mas hoặc Navarro có hỗ trợ OTC Health Solutions trên toàn quốc. Quý vị cũng có thể đặt hàng qua điện thoại theo số 1-866-528-4679 (TTY: 711) hoặc trực tuyến tại <https://www.cvs.com/otchs/healthnet>. Quý vị đặt hàng từ danh sách các vật phẩm OTC được phê duyệt và OTC Health Solutions sẽ gửi trực tiếp đến địa chỉ nhà của quý vị.

Phúc lợi OTC của tôi là bao nhiêu?

Số tiền tùy thuộc vào chương trình phúc lợi của quý vị. Kiểm tra tài liệu chương trình hoặc gọi OTC Health Solutions theo số 1-866-528-4679 (TTY: 711).

Tần suất tôi có thể sử dụng phúc lợi OTC?

Quý vị có thể sử dụng các phúc lợi OTC ba lần trong quý nếu quý vị sử dụng dịch vụ giao hàng tại nhà, nghĩa là nếu quý vị đặt hàng qua điện thoại hoặc trực tuyến. Tuy nhiên, quý vị có thể sử dụng thời gian không giới hạn phúc lợi của mình tại một CVS Pharmacy có hỗ trợ OTCHS chọn lọc trong quý. Thời hạn phúc lợi theo quý được phân bổ như sau:

- Quý 1 (tháng 1, tháng 2 và tháng 3)
- Quý 2 (tháng 4, tháng 5 và tháng 6)
- Quý 3 (tháng 7, tháng 8 và tháng 9)
- Quý 4 (tháng 10, tháng 11 và tháng 12)

Tôi có thể chuyển số tiền phúc lợi chưa sử dụng sang kỳ phúc lợi tiếp theo không?

Số tiền phúc lợi chưa sử dụng sẽ không được chuyển sang quý tiếp theo.

Tôi có thể đặt mua nhiều hơn số tiền phúc lợi của tôi không?

Quý vị không thể vượt quá số tiền phúc lợi trực tuyến hoặc qua điện thoại. Tuy nhiên, quý vị có thể vượt quá số tiền phúc lợi tại cửa hàng CVS Pharmacy, CVS Pharmacy y mas hoặc Navarro có hỗ trợ OTC Health Solutions, tuy nhiên, quý vị sẽ chịu trách nhiệm thanh toán khoản chênh lệch tự trả.

Tất cả các vật phẩm có sẵn tại cửa hàng không?

Không phải tất cả các vật phẩm đều có sẵn ở cửa hàng. Các mục được đánh dấu “☉” trong danh mục chỉ có thể được đặt hàng qua điện thoại hoặc trực tuyến.

Mất bao lâu để nhận đơn hàng của tôi?

Quý vị sẽ nhận được đơn hàng trong vòng 14 ngày sau khi đơn hàng được đặt.

Tôi có thể hủy đơn hàng của mình sau khi đã đặt không?

Chỉ có thể hủy đơn hàng trong vòng MỘT GIỜ sau khi được xử lý.

Tôi xác nhận đơn hàng đã đặt bằng cách nào?

Sau khi hoàn tất đơn hàng, quý vị sẽ nhận được số xác nhận. Luôn đảm bảo nhận được và giữ số xác nhận của quý vị.

*Trong trường hợp một vật phẩm hết hàng, thì sẽ được thay thế bằng vật phẩm có giá trị tương đương hoặc lớn hơn trong đơn hàng của quý vị. Nếu nhà sản xuất thu hồi một vật phẩm vì bất kỳ lý do gì, vật phẩm đó sẽ bị xóa khỏi sản phẩm cung cấp ngay lập tức.

Tôi có thể theo dõi đơn hàng của mình không?

Quý vị có thể chọn nhận thông tin theo dõi qua email hoặc tin nhắn văn bản; chỉ cần thông báo cho một nhân viên khi quý vị đặt hàng.

Làm thế nào để tôi nhận được bản sao khác của danh mục này?

Quý vị sẽ nhận được phiên bản kỹ thuật số của danh mục này với mọi email/tin nhắn văn bản theo dõi. Quý vị cũng có thể in bản sao từ trang web OTC.

Tôi có thể tìm hiểu thêm thông tin về sản phẩm ở đâu?

Trong danh mục này, quý vị sẽ thấy các mã SKU có thể được sử dụng tại <https://www.cvs.com> để tìm kiếm hình ảnh sản phẩm và biết thêm thông tin sản phẩm, chẳng hạn như thành phần.

Các vật phẩm này sẽ được vận chuyển như thế nào?

Vật phẩm được chuyển qua USPS đến nhà quý vị miễn phí. Vui lòng chờ tối đa 14 ngày để chúng tôi vận chuyển.

Ghi chú bổ sung:

- Không có giới hạn về số lượng vật phẩm quý vị có thể đặt. Tuy nhiên, giới hạn số lượng là 9 trên mỗi vật phẩm riêng lẻ mỗi quý. Có một số sản phẩm chọn lọc có giới hạn đặc biệt và những sản phẩm này được đánh dấu bằng "★" hoặc "■" trong danh mục này
- Để mua một số loại thuốc bổ sung vitamin và khoáng chất nhất định, quý vị phải được bác sĩ khuyến nghị loại thuốc đó cho chứng bệnh đã được chẩn đoán cụ thể. Những vật phẩm này được gọi là "vật phẩm có mục đích kép" được đánh dấu là "◆". Vui lòng trao đổi với bác sĩ của quý vị trước khi đặt hàng các vật phẩm này.
- Một số vật phẩm có thể được bao trả trong Part B hoặc Part D và được đánh dấu bằng "^^". Khi một vật phẩm được bao trả trong Part B hoặc Part D do một số trường hợp nhất định của quý vị, quý vị sẽ không được sử dụng phúc lợi OTC của mình để mua vật phẩm đó. Ví dụ, gác có thể được bao trả trong Part B khi được sử dụng như mô tả là để thay băng vết thương phẫu thuật.
- Sản phẩm trong danh mục này được thiết kế để sử dụng cá nhân và chỉ có thể được đặt hàng cho người đăng ký.

Nếu quý vị chưa nhận được các vật phẩm của mình trong vòng 14 ngày sau khi đặt hàng, vui lòng gọi: 1-866-528-4679 (TTY: 711), từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, 9 AM đến 8 PM theo giờ địa phương.



Chăm sóc người lớn



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SƠ VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
I70	830476	Quần Lót Nữ Max Cỡ Nhỏ/Vừa	Depend	36 CT	\$19
I71	830475	Quần Lót Nữ Max Cỡ Lớn	Depend	32 CT	\$19
I72	830474	Quần Lót Nữ Max Cỡ XL	Depend	28 CT	\$19
I73	830473	Quần Lót Nam Max Cỡ Nhỏ/Vừa	Depend	36 CT	\$19
I75	842939	Quần Lót Nam Max Cỡ L/XL	Depend	32 CT	\$19
I76	163094	Quần Đùi Max Cỡ Cực Đại Cho Cả Nam Và Nữ	Depend	14 CT	\$12
I77	641431	Quần Đùi Max Cỡ Đại Cho Cả Nam Và Nữ	Depend	16 CT	\$12
I78	240487	Miếng Lót Bảo Vệ Cho Phụ Nữ Cỡ Vừa	Poise	20 CT	\$5
I79	964701	Tã Lót Kiểm Soát Tiểu Tiện Qua Đêm Cho Phụ Nữ	Tena Serenity	30 CT	\$12
I80	520577	Khăn Lau Dành Cho Người Lớn	Không So Sánh Được	48 CT	\$8
I83	383703	Quần Lót Ban Đêm Cỡ XL Cho Cả Nam Và Nữ	Depend	12 CT	\$13
I84	383182	Quần Lót Ban Đêm Cỡ L Cho Cả Nam Và Nữ	Depend	14 CT	\$13
I86	512509	Miếng Lót Cỡ XL 23"x36"	Không So Sánh Được	18 CT	\$9
I87	795728	Tã Lót Kiểm Soát Tiểu Tiện Cho Phụ Nữ, Dài	Poise	27 CT	\$12
I88	163093	Tã Lót Kiểm Soát Tiểu Tiện Cho Nam Giới	Poise	52 CT	\$12

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Dị ứng



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
A2	477066	Viên Nén giảm dị ứng	Benadryl	24 CT	\$4
A3	444238	Viên Nén Cetirizine 10mg	Zyrtec	30 CT	\$14
A5	232642	Loratadine 10mg, Mỗi 24 Giờ	Claritin	30 CT	\$15
A6	847260	Viên Nén Fexofenadine 180mg	Allegra	30 CT	\$14
A10	232641	Loratadine 10mg	Claritin	10 CT	\$8
A11	389345	Thuốc Giảm Dị Ứng Levocetirizine	Xyzal	35 CT	\$16
A12	922201	Cetirizine SF Hương Nho Cho Trẻ em	Zyrtec	8 OZ	\$13
A16	583518	Viên Nén Loratadine 10mg	Claritin	365 CT	\$40
A17	302860	Bình xịt chống dị ứng Flonase	Không So Sánh Được	0.38 OZ	\$19
A18	442579	Viên nén chống dị ứng 24hr 10mg Zyrtec	Không So Sánh Được	90 CT	\$47
A19	891018	Viên nén Claritin 24hr 10mg	Không So Sánh Được	70 CT	\$41
A20	477072	Dịch Chiết Chữa Dị Ứng Cho Trẻ Em	Benadryl Cho Trẻ Em	4 OZ	\$5
A53	444236	Viên Nén Giảm Dị Ứng Cetirizine 10mg	Zyrtec	14 CT	\$11
A59	238246	Xịt Mũi Fluticasone	Flonase	0.34 OZ	\$13
A61	370783	Viên Nén Fexofenadine 60mg	Allegra	24 CT	\$13

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.



Chăm sóc em bé

MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
B10	803987	Thuốc Mỡ Trị Hăm Tã	Desitin	2 OZ	\$4
B13	478939	Hỗn Dịch Ibuprofen Cho Trẻ Sơ Sinh	Motrin	1 OZ	\$8
B15	858818	Hỗn Dịch Acetaminophen Cho Trẻ Sơ Sinh	Tylenol Cho Trẻ Sơ Sinh	2 OZ	\$4



Thuốc điều trị cảm lạnh

MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
C3	895139	Cảm, Cúm & Đau Họng	Mucinex Fast-Max	6 OZ	\$11
◆C5	970454	Kẹo Dẻo Chất Xơ Cho Người Lớn AirShield	Không So Sánh Được	42 CT	\$10
C7	587618	Thuốc Thoa Ngực	Dầu Thoa Vicks	3.5 OZ	\$6
■C8	155912	Nhiệt Kế Điện Tử	Không So Sánh Được	1 CT	\$8
◆C9	381791	Gói Hai Viên Sủi AirShield Hương Cam	Airborne	20 CT	\$10
C11	707032	Kẹo Ngậm Viêm Họng	Cepacol	18 CT	\$4
C12	971824	Tussin CF	Robitussin CF	4 OZ	\$6
C13	707516	Tussin DM	Robitussin DM	4 OZ	\$6
◆C15	889580	Viên Nhai AirShield Hương Quả Mọng	Airborne	32 CT	\$6
C16	297625	Viên Nén Giảm Ngạt Mũi	Sudafed PE	18 CT	\$4
C19	297885	Giảm Tắc Nghẽn Ngực 400mg	Humibid e	60 CT	\$9
C21	164183	Xịt Mũi Không Nhỏ Giọt	Afrin	1 OZ	\$6

◆ Vật phẩm có mục đích kép.

■ Giới hạn ở một (1) cho mỗi kỳ phúc lợi.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Thuốc điều trị cảm lạnh



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
■C22	202227	Nhiệt Kế Micro Temple	Không So Sánh Được	1 CT	\$23
■C23	834800	Nhiệt Kế Temple	Không So Sánh Được	1 CT	\$38
C24	890425	Viên Mềm Giảm Cảm Lạnh/Cúm Ban Ngày	Vicks Dayquil	16 CT	\$6
C25	465804	Thuốc Điều Trị Cảm Lạnh Hòa Tan Hương Quýt	Zicam	25 CT	\$9
C26	954407	Siro dâu trị cảm lạnh & cảm cúm nặng uống vào ban đêm	NyQuil	8 OZ	\$7
C29	159734	Ống Hít Giảm Ngạt Mũi	Không So Sánh Được	0.07 OZ	\$5
C31	972801	Viên Ngậm Đau Họng & Ho Hương Quả Mọng Hồn Hợp	Cepacol	18 CT	\$4
C33	173270	Thuốc Giảm Dịch Nhầy ER DM Liều Cao	Mucinex	14 CT	\$13
C34	277898	Thuốc Thoa Ngực	Dầu Thoa Vicks	1.76 OZ	\$4
C36	277790	Dung Dịch Muối Xịt Mũi 2 Gói Đôi	Ocean	1.5 OZ	\$5
C37	430367	Mucinex Max Force DM	Không So Sánh Được	14 CT	\$22
C38	855591	Vicks DayQuil LiquiCaps	Không So Sánh Được	16 CT	\$10
C39	216829	Vicks NyQuil LiquiCaps	Không So Sánh Được	16 CT	\$10
C40	477060	Tussin DM Không Đường	Robitussin DM	8 OZ	\$7
C41	688783	Thuốc Điều Trị Cảm Lạnh Không Đường	Zicam	25 CT	\$10
C42	853587	Thuốc Trị Rộp Môi	Không So Sánh Được	0.07 OZ	\$18
C52	891465	Xịt Mũi Dung Dịch Muối	Ocean	1.5 OZ	\$4
C54	890411	Viên Mềm Giảm Cảm Lạnh/Cúm Ban Đêm	Vicks Nyquil	16 CT	\$6

■ Giới hạn ở một (1) cho mỗi kỳ phúc lợi.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Thuốc điều trị cảm lạnh



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
C56	408566	Acetaminophen Trị Xoang Mũi	Tylenol Sinus Đau đầu (Ngày)	24 CT	\$6
C57	316620	Thuốc Xịt Đau Họng	Chloraseptic	6 OZ	\$4
C58	181059	Thuốc Trị Đa Triệu Chứng Cảm Lạnh Ở Trẻ Em	Children's Mucinex	4 OZ	\$10
C60	244956	Thuốc Ho Và Cảm Lạnh HBP	Coricidin	16 CT	\$7
C64	320711	Viên Nén AirShield Hương Cam	Emergen-C	10 CT	\$6
C66	858828	Xịt Mũi	Afrin	0.5 OZ	\$7

Sức khỏe hệ tiêu hoá



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
D2	310425	Thuốc Làm Mềm Phân	Colace	100 CT	\$12
D4	206805	Viên Gel Mềm Giảm Đầy Hơi E/S	Gas X E/S	30 CT	\$5
D5	878020	Viên Nang BeanAid	Beano	30 CT	\$5
D6	108530	Thuốc Đặt Hậu Môn Cho Người Lớn Glycerin	Fleet Glycerin	25 CT	\$3
D8	860849	Viên Nén Giảm Ợ Hơi	Gaviscon	100 CT	\$8
D9	451300	Viên Nén Omeprazole	Không So Sánh Được	14 CT	\$10
D10	958326	Chất Xơ SF Hàng Ngày	Metamucil	10 OZ	\$9
D11	348639	Viên Nén Nhuận Tr tràng Bisacodyl	Dulcolax	25 CT	\$6
D12	672550	Viên Nén Chống Tiêu Chảy	Imodium A-D	12 CT	\$6

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Sức khỏe hệ tiêu hoá



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SƠ VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
D13	703368	Viên Nhai Bismuth Màu Hồng	Pepto-Bismol	30 CT	\$5
D14	690256	Viên Nén Kiểm Soát Axit	Pepcid AC	30 CT	\$7
D15	139139	Viên Nén Chống Say Xe	Không So Sánh Được	12 CT	\$6
D16	690260	Easy Fiber	Benefiber	8.6 OZ	\$13
D17	252794	Viên Nang Bổ Sung Chất Xơ	Metamucil	160 CT	\$12
D18	272722	Viên Nang Magnesium Esomeprazole	Nexium	42 CT	\$24
D19	919055	Probiotic Dành Cho Người Lớn 4 Chủng	Culturelle	30 CT	\$16
D20	689598	Viên Nang Giảm Đau Bụng	Pepto-Bismol	24 CT	\$3
D21	401472	Khăn Vệ Sinh Trĩ Có Thuốc	Preparation H	48 CT	\$6
D22	961468	Thuốc Đặt Hậu Môn cho Bệnh Trĩ	Preparation H	12 CT	\$6
D23	144212	Thuốc Mỡ Điều Trị Trĩ	Preparation H	2 OZ	\$9
D24	494222	Sữa Magiê	Phillips'	12 OZ	\$6
D25	480996	Thuốc Đặt Hậu Môn Nhuận Tràng Bisacodyl	Dulcolax	4 CT	\$6
D26	452277	Kem Bôi Trĩ	Preparation H	1.8 OZ	\$11
D27	689614	Thuốc Làm Mềm Phân	Phillips'	30 CT	\$4
D28	250975	Prilosec OTC Acid Reducer 24hr relief 20mg Tabs	Không So Sánh Được	42 CT	\$29
D30	451305	Viên Nén Omeprazole	Prilosec	42 CT	\$20
D31	267635	Giảm Dị Ứng Với Sữa	LACTAID	60 CT	\$13
D32	415362	MiraLAX	Không So Sánh Được	8.3 OZ	\$17

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Sức khỏe hệ tiêu hoá



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
D33	967601	Nexium 24 Hours	Không So Sánh Được	42 CT	\$29
D34	198529	Metamucil Fiber Capsules	Không So Sánh Được	160 CT	\$22
D40	836320	Viên Nén ES Canxi Kháng Axit	Tums E-X	96 CT	\$5
D45	883948	Probiotic Dành Cho Người Lớn 9 Chủng	Không So Sánh Được	15 CT	\$14
D46	272739	Viên Nén Magnesium Esomeprazole	Nexium	14 CT	\$10
D47	883055	Viên Nén Lansoprazole 15mg	Không So Sánh Được	14 CT	\$10
D49	713639	Bột Purelax	MiraLAX	8.3 OZ	\$11

Chăm sóc tai và mắt



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
E7	110973	Thuốc Nhỏ Vệ Sinh Ráy Tai	Debrox	0.5 OZ	\$4
E8	941579	Bộ Dụng Cụ Chăm Sóc Ráy Tai	Không So Sánh Được	1 CT	\$10
E14	171322	Nước Mắt Nhân Tạo	Không So Sánh Được	1 OZ	\$9
E17	337097	Rửa Mắt	Không So Sánh Được	4 OZ	\$6
E18	695753	Dung Dịch Vệ Sinh Kính Áp Tròng	Không So Sánh Được	4 OZ	\$5
E19	976354	Eye Health 50+ Vitamin	Ocuvite	90 CT	\$20
E20	457496	Dung Dịch Vệ Sinh Tai Cho Người Bơi	Swim-Ear	1 OZ	\$4
E21	973866	Bộ Dụng Cụ Lấy Ráy Tai	Debrox	BỘ DỤNG CỤ	\$8

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Sản phẩm chăm sóc cho phụ nữ



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
G1	927025	Băng Vệ Sinh Loại Siêu Dài Maxi	Always Maxi	42 CT	\$5
G2	692443	Băng Vệ Sinh Loại Thường Maxi	Always Maxi	48 CT	\$5
G3	872912	Băng Vệ Sinh Loại Siêu Mỏng Dài	Always Ultra Thin	40 CT	\$5
G6	234554	Viên Nén Giảm Đau Đường Tiết Niệu	Azo	30 CT	\$6
G9	721062	Kem Bôi Và Thuốc Nhét Âm Đạo Miconazole	Monistat	1 CT	\$13
G30	333336	Kem Bôi Âm Đạo Miconazole 7 Ngày	Monistat	7 CT	\$10
◆G38	326808	Que Thử Thai	First Response	1 CT	\$10
G40	842800	Băng Vệ Sinh Maxi Ban Đêm	Maxi	36 CT	\$8
G41	289061	Khăn Lau Phụ Nữ Không Mùi Hương	Không So Sánh Được	32 CT	\$5

Sơ cứu



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
F3	875957	Băng Gạc Kháng Khuẩn Vải Dệt	Không So Sánh Được	20 CT	\$4
F4	109405	Kem Dưỡng Da Chứa Kẽm	Caladryl	6 OZ	\$6
F6	322430	Thuốc Mỡ Giảm Đau Và Kháng Sinh Gấp Ba Lần	Neosporin	0.5 OZ	\$4
F8	618348	Thuốc Mỡ Giảm Đau Và Sẹo Kháng Sinh Gấp Ba Lần	Neosporin	0.5 OZ	\$7
F9	383505	Băng Gạc Clear	Không So Sánh Được	45 CT	\$4

◆ Vật phẩm có mục đích kép.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Sơ cứu



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
F11	550749	Kem Chống Ngứa	Benadryl	1 OZ	\$5
F13	955322	Xịt Calamine Plus	Caladryl	4.1 OZ	\$8
F14	875952	Băng Gạc Đốt Ngón Tay AB Vải Flex	Không So Sánh Được	20 CT	\$4
F15	241483	Các Loại Băng Gạc Kháng Khuẩn	Băng Cá Nhân	120 CT	\$12
F16	488598	Gói Tổng Hợp Các Loại Băng Gạc	Không So Sánh Được	200 CT	\$10
F17	894077	Băng Vết Thương Trong Suốt	Không So Sánh Được	8 CT	\$7
F18	832864	Thuốc Trị Mụn Cóc Dạng Lạnh	Không So Sánh Được	BỘ DỤNG CỤ	\$15
F19	330703	Gel Giảm Bỏng Rát Lidocaine	Solarcaine	8 OZ	\$6
F20	717967	Băng Gạc Dính Dành Cho Da Nhạy Cảm	Không So Sánh Được	20 CT	\$5
F21	602441	I-ốt	Không So Sánh Được	1 OZ	\$4
F22	311533	Merthiolate	Không So Sánh Được	2 OZ	\$5
F23	405572	Bộ Sơ Cứu	Không So Sánh Được	1 CT	\$6
F28	270304	Băng Gạc Trong Suốt Cỡ Lớn Chống Thẩm Nước	Nexcare	4 CT	\$14
F31	864765	Dung Dịch Tẩy Rửa Sát Trùng Da	Hibiclens	8 OZ	\$10
^ F32	482649	Muối Magiê	Không So Sánh Được	22 OZ	\$5
F33	351170	Tẩy Mụn Cóc	Compound W	0.5 OZ	\$8
F38	270351	Băng Gạc Trong Suốt Cỡ Lớn Chống Thẩm Nước Đủ Loại	Nexcare	10 CT	\$9
F39	998839	Bộ Dụng Cụ Chăm Sóc Vết Thương S/M	Không So Sánh Được	30 PC	\$15

^ Có thể được bao trả trong Part B hoặc D.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Sơ cứu



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SƠ VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
⊙F40	489905	Mặt nạ phẫu thuật	Không So Sánh Được	25 CT	\$15
⊙F41	360094	Mặt nạ phẫu thuật nhỏ	Không So Sánh Được	20 CT	\$12
F45	219642	Thuốc Mỡ Kẽm Oxit	Không So Sánh Được	1 OZ	\$4
F47	337274	Bộ Dụng Cụ Chăm Sóc Vết Thương Ngón Tay	Không So Sánh Được	BỘ DỤNG CỤ	\$7
^ F48	444797	Khăn Lau Cồn Thoa	Không So Sánh Được	40 CT	\$6
F49	946095	Xịt Witch Hazel	T.N Dickinson's	6 OZ	\$7
^ F50	935683	Băng Gạc Không Dính 2x3	Không So Sánh Được	25 CT	\$6
^ F51	893121	Băng Gạc 4x4	Không So Sánh Được	25 CT	\$7
^ F52	893120	Băng Gạc 3x3	Không So Sánh Được	25 CT	\$6
^ F53	894104	Cuộn Băng Gạc 4" 2yds	Không So Sánh Được	1 CT	\$4
^ F62	964606	Băng Dính Sơ Cứu	Không So Sánh Được	1 CT	\$2
F68	531343	Kem Mỡ	Vaseline	2.5 OZ	\$3
^ F69	259370	Băng Đóng Vết Thương	Không So Sánh Được	12 CT	\$3
F73	373092	Thuốc Mỡ Hydrocortisone 1%	Cortisone	1 OZ	\$5
F74	219634	Bacitracin	Không So Sánh Được	1 OZ	\$7

^ Có thể được bao trả trong Part B hoặc D.

⊙ Chỉ giao hàng tại nhà.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Chăm sóc bàn chân



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SƠ VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
T2	521682	Kem Chống Nấm Tolnaftate	Kem Tinactin	1 OZ	\$8
T3	211003	Kem Clotrimazole, USP 1%	Lotrimin	0.5 OZ	\$7
T4	334566	Bột Phun Kiểm Soát Mùi	Odor-Eaters	4 OZ	\$6
T5	894580	Đệm Moleskin	Dr. Scholl's	2 CT	\$4
T9	314468	Gối Đỡ Chống Chai Có Thuốc	Không So Sánh Được	9 CT	\$2
⊙T13	658784	Tất Bó Cơ Chặt L/XL Màu Trắng	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$10
⊙T14	658829	Tất Bó Cơ Chặt S/M Màu Trắng	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$10
⊙T15	978348	Tất Bó Cơ Chặt L/XL Màu Đen	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$10
⊙T16	978349	Tất Bó Cơ Chặt S/M Màu Đen	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$10
⊙T17	184626	Tất Dành Cho Người Bị Bệnh Tiểu Đường S/M Màu Trắng	Không So Sánh Được	3 ĐÔI	\$10
⊙T18	184730	Tất Dành Cho Người Bị Bệnh Tiểu Đường L/XL Màu Đen	Không So Sánh Được	3 ĐÔI	\$10
⊙T19	184812	Tất Dành Cho Người Bị Bệnh Tiểu Đường L/XL Màu Trắng	Không So Sánh Được	3 ĐÔI	\$10
⊙T20	184935	Tất Dành Cho Người Bị Bệnh Tiểu Đường S/M Màu Đen	Không So Sánh Được	3 ĐÔI	\$10
T35	139231	Thuốc Trị Nốt Chai và Mụn Cóc	Dr. Scholl's	0.5 OZ	\$6
⊙T36	893272	Tất Cho Người Bị Tiểu Đường S/M	Không So Sánh Được	2 ĐÔI	\$9
⊙T37	893270	Tất Cho Người Bị Tiểu Đường L/XL	Không So Sánh Được	2 ĐÔI	\$9
⊙T38	658593	Tất Bó Cơ Chặt S/M Màu Đen	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$12
⊙T39	658582	Tất Bó Cơ Chặt L/XL Màu Đen	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$12
T40	229790	Phấn Rôm Y Tế Dành Cho Chân	Gold Bond	10 OZ	\$9

⊙ Chỉ giao hàng tại nhà.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Chẩn đoán tại nhà



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SƠ VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
H19	130344	Tăm Bông Tắm Cồn	Không So Sánh Được	100 CT	\$3
H20	149650	Viên Nhai Glucose	Không So Sánh Được	10 CT	\$2
H21	149647	Viên Nén Glucose Hương Cam	Không So Sánh Được	50 CT	\$6
H22	149616	Viên Nén Glucose Hương Mâm Xôi	Không So Sánh Được	50 CT	\$6
◆H25	235157	Kim Chích Máu Cọc Mỏng, 30 Gauge	Không So Sánh Được	100 CT	\$4
◆H26	149668	Kim Chích Máu Mỏng, 26 Gauge	Không So Sánh Được	100 CT	\$4
◆H27	343477	Thiết Bị Chích Máu	Không So Sánh Được	1 CT	\$6
◎◆H70■	375224	Xét Nghiệm Ung Thư Đại Tr tràng, Viêm Túi Thừa, Viêm Đại Tr tràng	Không So Sánh Được	1 CT	\$35
◆H71★	708884	Máy Đo Huyết Áp Tự Động Cầm Tay 8.7" x 16.5"	Không So Sánh Được	1 CT	\$40
◆H72★	800232	Máy Đo Huyết Áp Bóp Tay Cầm Tay 8.7" x 12.6"	Không So Sánh Được	1 CT	\$18
◆H73★	800824	Máy Huyết Áp Cổ Tay Tự Động	Không So Sánh Được	1 CT	\$52
◆H74★	800231	Máy Huyết Áp Tự Động Tiên Tiến	Không So Sánh Được	1 CT	\$52
◆H75★	800230	Máy Huyết Áp Cánh Tay Trên Premium	Không So Sánh Được	1 CT	\$70
◆H76★	800229	Máy Đo Huyết Áp Cánh Tay Touchpad Premium	Không So Sánh Được	1 CT	\$90
◆H77★	814854	Dụng Cụ Đo Oxy Trong Máu	Không So Sánh Được	1 CT	\$40

◎ Chỉ giao hàng tại nhà.

◆ Vật phẩm có mục đích kép.

■ Giới hạn ở một (1) cho mỗi kỳ phúc lợi.

★ Giới hạn ở một (1) mỗi năm.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Chăm sóc sức khỏe tại nhà



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
⊙J1	861900	Thảm Tắm Drive Medical	Không So Sánh Được	1 CT	\$17
⊙J2	792495	Thanh Vịn Có Hút Dính	Không So Sánh Được	1 CT	\$10
⊙J4	741739	Dụng Cụ Gấp Đồ Vật	Không So Sánh Được	1 CT	\$22
⊙J5■	741741	Ghế Ngồi Toilet Nâng Được 4"	Không So Sánh Được	1 CT	\$45
⊙J6■	741727	Gậy Bốn Chân Màu Đen	Không So Sánh Được	1 CT	\$26
⊙J8	980705	Đầu Gậy Đen 3/4	Không So Sánh Được	1 CT	\$4

Vật phẩm khác



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
M75	135615	Thuốc Diệt Muỗi Với 30% DEET	OFF!	6 OZ	\$7
◆M77★	864739	Cân Kỹ Thuật Số	Không So Sánh Được	1 CT	\$13

⊙ Chỉ giao hàng tại nhà.

◆ Vật phẩm có mục đích kép.

■ Giới hạn ở một (1) cho mỗi kỳ phúc lợi.

★ Giới hạn ở một (1) mỗi năm.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Chăm sóc răng miệng



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
O6	307117	Kem Đánh Răng Dành Cho Răng Ê Buốt Làm Trắng Răng	Sensodyne	4 OZ	\$4
O7	808698	Bàn Chải Đánh Răng Pro Clean Power Có Đầu Thay Thế	Không So Sánh Được	1 CT	\$9
O8	978931	Chỉ Nha Khoa Dành Cho Răng Nhạy Cảm	Không So Sánh Được	90 CT	\$3
O9	469085	Chỉ Nha Khoa Extra Comfort Bạc Hà 43.7 YD	Oral-B Glide	1 CT	\$3
O10	230196	Kem Dính Răng Giả	Fixodent	2.4 OZ	\$4
O12	910693	Bàn Chải Đánh Răng (Mềm)	Colgate	1 CT	\$1
O13	933844	Chỉ Nha Khoa Extra Comfort Bạc Hà 43.7 YD	Oral-B Glide	2 PK	\$6
O14	122340	Viên Sủi Vệ Sinh Răng Giả	Polident	84 CT	\$5
O15	933823	Bàn Chải Kẽ Răng Dành Cho Kẽ Răng Rộng	GUM	16 CT	\$5
O16	572131	Bàn Chải Lưỡi	Không So Sánh Được	2 CT	\$6
O17	902457	Dụng Cụ Bảo Vệ Răng Giả Ban Đêm Dễ Chịu	Không So Sánh Được	2 CT	\$20
O18	809800	Dụng Cụ Bảo Vệ Răng Giả Hàm Dưới	Không So Sánh Được	2 CT	\$30
O19	956360	Bàn Chải Đánh Răng Clear Pro (Trung Bình)	Không So Sánh Được	3 CT	\$3
O20	897755	Bàn Chải Đánh Răng Trung Bình	Không So Sánh Được	2 CT	\$5
O21	377971	Tăm Nha Khoa Mềm Tri Clean	GUM	60 CT	\$6
⊙O23	378381	Đầu Thay Thế Smilesonic	Không So Sánh Được	2 CT	\$32
O24	454376	Chỉ Nha Khoa Bạc Hà	Không So Sánh Được	90 CT	\$3
O25	695108	Trám Răng Tạm Thời Và Sửa Chân Răng	Không So Sánh Được	1 CT	\$4

⊙ Chỉ giao hàng tại nhà.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Chăm sóc răng miệng



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SỐ VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
O26	341166	Đầu Bàn Chải Thay Thế EasyFlex	Không So Sánh Được	3 PK	\$19
O27	974657	Bàn Chải Đánh Răng Sọc Màu Kẹo Dành Cho Trẻ Em	Không So Sánh Được	2 PK	\$4
O29	378314	Máy Tắm Nước Không Dây	Không So Sánh Được	1 CT	\$55
⊙O30	371107	Nước Súc Miệng Diệt Khuẩn UV	Không So Sánh Được	1 CT	\$15
O31	227508	Bàn Chải Kẽ Răng Dành Cho Kẽ Răng Hẹp	Không So Sánh Được	32 CT	\$6
O36	485907	Kem Đánh Răng Làm Trắng Răng Sensodyne Pro Namel	Không So Sánh Được	4 OZ	\$8
O37	705527	Kem Đánh Răng Làm Trắng Răng Crest	Không So Sánh Được	5.8 OZ	\$4
O38	452206	Kem Đánh Răng Crest Cho Trẻ Em	Không So Sánh Được	4.6 OZ	\$4
O39	357891	Dụng Cụ Bảo Vệ Bàn Chải Đánh Răng	Không So Sánh Được	2 CT	\$7
O40	725922	Bàn Chải Đánh Răng Oral-B Pro-Health Dual Clean Power	Không So Sánh Được	MỖI	\$19
O42	234697	Kem Đánh Răng Crest Sensitive & Enamel Shield	Không So Sánh Được	4.6 OZ	\$5
■O44	920657	Bàn Chải Đánh Răng Có Thể Sạc Lại Oral-B Pro 1000	Không So Sánh Được	MỖI	\$70
O46	873493	Xịt Chống Khô Miệng	Biotene	1.5 OZ	\$7
O47	813436	Đầu Bàn Chải Thay Thế Oral-B	Không So Sánh Được	3 CT	\$34
O48	798709	Bàn Chải Đánh Răng 2 Tuýp Sensodyne Extra Whitening	Không So Sánh Được	4 OZ	\$12
O52	933834	Thuốc Giảm Đau Răng Miệng	Anbesol Gel	0.33 OZ	\$6
O71	454381	Chỉ Nha Khoa	Không So Sánh Được	90 CT	\$3
O72	368775	Kem Đánh Răng Cho Răng Nhạy Cảm	Sensodyne	3.4 OZ	\$4

⊙ Chỉ giao hàng tại nhà.

■ Giới hạn ở một (1) cho mỗi kỳ phúc lợi.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Chăm sóc răng miệng



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
O73	213330	Thuốc Vệ Sinh Răng Giả	Efferdent	40 CT	\$3
⊙O74■	422345	Bàn Chải Đánh Răng Sạc Điện EasyFlex Pro	Không So Sánh Được	1 CT	\$45
⊙O75	415475	Đầu Bàn Chải Đánh Răng Thay Thế	Không So Sánh Được	5 CT	\$25

Thuốc giảm đau



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
P1	371948	Ibuprofen 200mg	Advil	50 CT	\$4
P2	200964	Kem Bôi Cơ	Bengay	3 OZ	\$7
P4	230268	Enteric Aspirin 81mg	Bayer Liều Thấp	120 CT	\$5
P6	371914	Acetaminophen 500mg	Tylenol E/S	100 CT	\$7
P8	547802	Aspirin 81mg Dạng Nhai	Bayer Liều Thấp Dạng Nhai	36 CT	\$2
P12	261925	Hỗn Dịch Ibuprofen Cho Trẻ Em	Children's Motrin	4 OZ	\$6
P13	207688	Siro vị Cherry Children's Acetaminophen Suspension	Children's Tylenol	4 OZ	\$6
P14	957604	Miếng Dán Nóng/Lạnh	Icy Hot Miếng Dán Giảm Đau Medicated Patch	5 CT	\$6
P16	371271	Miếng Dán Lidocaine	Salonpas	6 CT	\$11
P17	109017	Viên Nang Giảm Đau Đầu	Excedrin E/S	100 CT	\$9
P18	695905	Kem Giảm Đau Nóng Và Lạnh	Icy Hot	3 OZ	\$6
P19	299470	Naproxen 220mg	Aleve	24 CT	\$4

⊙ Chỉ giao hàng tại nhà.

■ Giới hạn ở một (1) cho mỗi kỳ phúc lợi.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Thuốc giảm đau



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
P21	444770	Miếng Dán Nhiệt Có Thuốc	Salonpas	1 CT	\$2
P22	152116	Đai Hỗ Trợ Đầu Gối Cờ L	Không So Sánh Được	1 CT	\$12
P23	902106	Dây Đeo Hỗ Trợ Cổ Tay	Không So Sánh Được	1 CT	\$9
P24	151571	Đai Hỗ Trợ Mắt Cá Chân Cờ L	Không So Sánh Được	1 CT	\$11
P25	453866	Đai Hỗ Trợ Khuỷu Tay Cờ L	Không So Sánh Được	1 CT	\$15
P26	977934	Kem Lidocaine	Aspercreme	2.7 OZ	\$7
P30	942453	Tất Nén Dệt Kim Dài Đến Gối Cờ L	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$20
P31	342829	Tất Nén Dệt Kim Dài Đến Gối Cờ M	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$20
P32	524660	Tất Chống Nghẽn Mạch Dài Đến Gối Cờ L	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$35
P33	524694	Tất Chống Nghẽn Mạch Dài Đến Gối Cờ M	Không So Sánh Được	1 ĐÔI	\$35
P34	318180	Miếng Dán Đa Năng Nóng/Lạnh	Không So Sánh Được	1 CT	\$11
P35	340744	Viên Nén Giảm Đau Lưng Và Cơ Naproxen	Aleve	24 CT	\$4
P36	324111	Túi Đá Tái Sử Dụng Được	Không So Sánh Được	1 CT	\$6
P37	185226	Viên Nang Giảm Đau Nửa Đầu	Excedrin	24 CT	\$4
P38	864199	Viên Gel Mềm Hỗ Trợ Giấc Ngủ 50mg	Unisom	32 CT	\$6
P39	933380	Dung Dịch Hỗ Trợ Giấc Ngủ	ZzzQuil	6 OZ	\$5
P40	866534	Viên Nén Melatonin 5mg	Không So Sánh Được	90 CT	\$9
P41	475817	Viên Nang Ibuprofen PM	Advil PM	20 CT	\$5
P42	317581	Gel Giảm Đau Nhanh Acetaminophen 500mg	Tylenol	100 CT	\$9

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Thuốc giảm đau



MÃ SỐ	SKU	SƠ SÁNH	SẢN PHẨM	SỐ LƯỢNG	GIÁ
P43	879536	Viên Nang Acetaminophen 500mg	Tylenol	225 CT	\$13
P46	738694	Thuốc Giảm Đau Đường Tiết Niệu Liều Cao	Azo	12 CT	\$6
P47	923748	Viên Nén Ibuprofen 200mg	Advil	500 CT	\$18
P48	306397	Viên Gel Mềm Ibuprofen 200mg	Advil Liqui-Gels	80 CT	\$8
P49	263652	Viên Nang Naproxen Natri 220mg	Aleve	100 CT	\$8
P50	456231	Giảm Đau Bụng Kinh Liều Cao	Midol Complete	24 CT	\$6
P51	140897	Thuốc Bọc Ruột Aspirin 325mg	Ecotrin	125 CT	\$8
^ P52	729759	Băng Đàn Hồi 6"	Không So Sánh Được	1 CT	\$8
P53	124886	Viên Nang Acetaminophen PM 500mg	Tylenol PM	100 CT	\$9
P54	193588	Viên Nén Giảm Đau Khớp 650mg	Tylenol Arthritis	100 CT	\$10
P55	472994	Đai Bảo Vệ Đầu Gối Hỗ Trợ Cỡ S	Không So Sánh Được	1 CT	\$12
P56	151894	Đai Bảo Vệ Đầu Gối Hỗ Trợ Cỡ M	Không So Sánh Được	1 CT	\$12
P57	482556	Đai Bảo Vệ Đầu Gối Hỗ Trợ Cỡ XL	Không So Sánh Được	1 CT	\$12
P58	245414	Viên Nang Acetaminophen PM 500mg	Tylenol PM	24 CT	\$5
P59	343538	Viên Dẻo Melatonin 5mg Hương Dâu	Không So Sánh Được	60 CT	\$11
P60	191238	Hỗn Dịch Ibuprofen Cho Trẻ Em Hương Kẹo Gum	Children's Motrin	4 OZ	\$6
P63	521351	Kẹo Gum Acetaminophen Giảm Đau Và Hạ Sốt Cho Trẻ Em	Children's Tylenol	4 OZ	\$6
P64	271541	Viên Nhai Jr Strength Ibuprofen Hương Cam	Motrin Junior Strength	24 CT	\$5

^ Có thể được bao trả trong Part B hoặc D.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

Thuốc giảm đau



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
P65	291741	Viên Nhai Giảm Đau Cho Trẻ Em Hương Nho	Children's Tylenol	24 CT	\$6
P66	155756	Hỗ Trợ Giấc Ngủ	Simply Sleep	24 CT	\$4
P68	126623	Aspirin Liều Thấp 81mg, Viên Nén Bọc Đường	Bayer Liều Thấp Aspirin	300 CT	\$11
P69	441099	Gel Giảm Đau	Không So Sánh Được	3.5 OZ	\$17
P70	256563	Thuốc Giảm Đau Dạng Lăn Lidocaine	Không So Sánh Được	2.5 OZ	\$8
P71	994231	Aspercreme có Lidocaine	Không So Sánh Được	2.7 OZ	\$9
P72	951672	Viên nhộng Tylenol Extra Strength 500mg	Không So Sánh Được	225 CT	\$19
P73	164020	Viên Nén Advil 200mg	Không So Sánh Được	50 CT	\$7
P74	656959	Thuốc Giảm Đau/Thuốc Giảm Sốt Aleve	Không So Sánh Được	24 CT	\$6

Chăm sóc cá nhân



MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
S2	985326	Gel Nhả Nắng Nha Đam Màu Xanh	Không So Sánh Được	20 OZ	\$6
S3	447703	Sữa Dưỡng Thể	Gold Bond	5.5 OZ	\$6
S4	428504	Điều Trị Mụn 10%	Clearasil Daily Clear	1 OZ	\$5
S6	478041	Sữa Dưỡng Thể Chống Nắng Sheer Dry SPF 55	Không So Sánh Được	3 OZ	\$8
S7	992500	Thuốc Trị Chàm	Eucerin Eczema	8 OZ	\$9
S8	246784	Gel Trị Sẹo	Không So Sánh Được	1.76 OZ	\$20
☉S9	669862	Nước Rửa Tay Nắp Xoay Purell	Không So Sánh Được	4 OZ	\$4

☉ Chỉ giao hàng tại nhà.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.



Chăm sóc cá nhân

MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
S10	193503	Sữa Dưỡng Thể Dành Cho Da Khô Cho Người Bị Tiểu Đường Gold Bond	Không So Sánh Được	4.5 OZ	\$9
S12	478059	Kem Chống Nắng Spf 50 Dạng Phun Thể Thao	Coppertone Continuous Spray	5.5 OZ	\$9
S13	822572	Kem Chống Nắng Spf 100 Dạng Phun Thể Thao	Coppertone Continuous Spray	5.5 OZ	\$9
S14	147708	Khăn Giấy Ướt Khử Khuẩn Trong Hộp	Không So Sánh Được	40 CT	\$3
S15	985843	Khăn Ướt Diệt Khuẩn	Không So Sánh Được	20 CT	\$2
S23	799023	Gel Rửa Tay	Không So Sánh Được	2 OZ	\$2
⊙S34	227230	Bột Y Tế Cho Cơ Thể	Gold Bond	10 OZ	\$7
S36	843837	Khăn Lau Có Thể Giặt Được	Không So Sánh Được	42 CT	\$4
S43	265212	Khăn Giấy Lau Mặt	Không So Sánh Được	8 PK	\$3
S45	697545	Sữa Rửa Mặt Cho Da Mụn	Clean & Clear	5 OZ	\$6



Vitamin và khoáng chất

MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
◆V5	122869	Coenzyme Q-10 50mg	Không So Sánh Được	45 CT	\$12
◆V13	247303	Viên Nhộng Glucosamine Chondroitin Triple Strength	Không So Sánh Được	120 CT	\$32
◆V16	240515	Viên Mềm Vitamin E 400 IU	Nature Made	100 CT	\$13
◆V17	300258	Viên Nén Axit Folic 800 mcg	Không So Sánh Được	100 CT	\$4
◆V18	350480	Thuốc Bổ Sung Sắt 65mg	Không So Sánh Được	90 CT	\$6

⊙ Chỉ giao hàng tại nhà.

◆ Vật phẩm có mục đích kép.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.



Vitamin và khoáng chất

MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SO VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
◆V25	252577	Viên Nén Bổ Sung Vitamin Cho Phụ Nữ Mang Thai	Không So Sánh Được	100 CT	\$10
◆V27	232025	Vitamin C 1000mg	Không So Sánh Được	200 CT	\$14
◆V28	166595	Vitamin C 500mg Dạng Nhai, Hương Cam	Không So Sánh Được	100 CT	\$9
◆V29	378592	Vitamin Tổng Hợp Dành Cho Nam	Không So Sánh Được	120 CT	\$9
◆V30	378615	Vitamin Tổng Hợp Dành Cho Nữ	Không So Sánh Được	120 CT	\$9
◆V31	711999	Vitamin B12 1000mcg	Không So Sánh Được	200 CT	\$10
◆V32	346754	Vitamin D3 1000 IU	Nature's Bounty	120 CT	\$7
◆V35	850942	Magnesium 500mg	Không So Sánh Được	100 CT	\$5
◆V36	247239	Kẽm Gluconate 50mg	Nature's Bounty	100 CT	\$5
◆V37	717911	Vitamin D3 5000 IU	Không So Sánh Được	100 CT	\$14
◆V42	710787	Viên Gel Mềm Vitamin D3 2000 IU	Không So Sánh Được	100 CT	\$8
◆V43	308785	CoQ-10 100mg	Qunol Ultra CoQ10	60 CT	\$32
◆V48	965747	Viên Mềm Biotin 10.000mcg	Nature's Bounty	60 CT	\$12
◆V53	870668	Dầu Nhuyễn Thể Omega-3 500mg	MegaRed	45 CT	\$26
◆V54	889908	Viên Dẻo Canxi 500mg + 800 IU D-3	Caltrate Gummy Bites	50 CT	\$10
◆V55	969314	Gói Vitamin C 1000mg, Hương Cam	Emergen-C	30 CT	\$11
◆V56	199216	Vitamin A 8.000 IU NAT / 2400mcg	Không So Sánh Được	100 CT	\$5
◆V59	250191	Kali Gluconate 595mg	Nature's Bounty	100 CT	\$5

◆ Vật phẩm có mục đích kép.

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.



Vitamin và khoáng chất

MÃ SỐ	SKU	SẢN PHẨM	SỐ VỚI	SỐ LƯỢNG	GIÁ
◆V62	448393	Vitamin Tổng Hợp Cho Phụ Nữ Trên 50 Tuổi	One A Day	65 CT	\$8
◆V63	448404	Vitamin Tổng Hợp Cho Nam Giới Trên 50 Tuổi	One A Day	65 CT	\$8
◆V64	797751	Lutein 40mg	Không So Sánh Được	30 CT	\$19
◆V65	710800	Viên Nang 5-HTP 100mg	Không So Sánh Được	30 CT	\$12
◆V66	446547	Kẹo Dẻo Hỗ Trợ Miễn Dịch AirShield	Airborne Gummies	63 CT	\$20
◆V67	714451	Thực Phẩm Chức Năng Cognitive Health Extra Strength	Không So Sánh Được	30 CT	\$36
◆V68	341637	Thực Phẩm Chức Năng Inner Ear Plus	Lipo-Flavonoid Plus	100 CT	\$30
◆V69	432062	Black Elderberry Gummies	Không So Sánh Được	60 CT	\$19
◆V71	901330	Canxi 600mg + Vitamin D3	Caltrate	120 CT	\$10
◆V72	145626	Vitamin Tổng Hợp Nhóm B Với Vitamin C	Nature's Bounty	100 CT	\$10
◆V73	965746	Melatonin 10mg	Không So Sánh Được	60 CT	\$13
◆V74	452271	Thuốc Hỗ Trợ Phụ Nữ Mãn Kinh	Estroven	28 CT	\$18
◆V75	808702	Kẹo Dẻo Vitamin Tổng Hợp Cho Trẻ Em	Flintstones Gummies	70 CT	\$6
◆V76	247321	B-12 1000mcg	Không So Sánh Được	60 CT	\$7
◆V77	222901	Vitamin C Với Quả Tầm Xuân	Không So Sánh Được	100 CT	\$8
◆V80	451093	Glucosamine Chondroitin Hiệu Quả Gấp Ba	Không So Sánh Được	240 CT	\$66
◆V81 ☉	357343	Dầu Cá 1000mg	Không So Sánh Được	120 CT	\$11

◆ Vật phẩm có mục đích kép.

☉ Chỉ giao hàng tại nhà.

Tài liệu này chứa các thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của CVS Pharmacy, Inc. hoặc một trong các công ty liên kết; tài liệu này cũng có thể chứa tham chiếu đến các sản phẩm thuộc thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của các tổ chức không liên kết với CVS Health.

(C)2021 CVS Pharmacy, Inc. Bảo lưu mọi quyền. 106-55158A 063021

Danh sách mục có thể thay đổi.

Quý vị sẽ nhận được thuốc tương đương thuốc gốc thuộc tất cả các mục.

ATENCIÓN: Si habla español, contamos con servicios de asistencia lingüística que se encuentran disponibles para usted de manera gratuita. Llame al número de Servicios para Miembros que se indica para su estado en la página siguiente.

注意：如果您說中文，您可以免費獲得語言援助服務。請撥打針對您所在州列示於下一頁的會員服務部電話號碼。

Chú ý: Nếu quý vị nói tiếng Việt, dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ có sẵn miễn phí dành cho quý vị. Hãy gọi số điện thoại của bộ phận Dịch Vụ Thành Viên thuộc bang của quý vị ở trang tiếp theo.

주의사항: 한국어를 구사할 경우, 언어 보조 서비스를 무료로 이용 가능합니다. 다음 페이지에서 가입자의 주에 해당하는 목록 내 가입자 서비스부 번호로 전화해 주십시오.

Atensyon: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, may mga available na libreng tulong sa wika para sa iyo. Tumawag sa numero ng Mga Serbisyo para sa Miyembro na nakalista para sa iyong estado sa susunod na page.

Dumngeg: No agsasau ka iti Ilokano, dagiti tulong nga serbisio, a libre, ket available para kaniam. Awagam iti numero dagiti serbisio iti Miembro a nakalista para iti estadom iti sumaruno a panid.

La Silafia: Afai e te tautala i le gagana Samoa, o lo’o avanoa ia te oe ‘au’aunaga fesoasoani i le gagana, e leai se todogi. Vala’au le Member Services numera lisiina mo lou setete i le isi itulau.

Maliu: Ke wala’au Hawai’i ‘oe, loa’a ke kōkua ma ka unuhi ‘ōlelo me ke kākī ‘ole. E kelepona i ka helu kelepona o ka Māhele Kōkua Hoa i hō’ike ‘ia no kou moku’āina ma kēia ‘ao’ao a’e.

Centene, Inc. là chương trình HMO, PPO, PFFS, PDP có hợp đồng Medicare và là Nhà Tài Trợ Part D đã được phê duyệt. Chương Trình D-SNP của chúng tôi có hợp đồng với chương trình Medicaid của tiểu bang. Việc ghi danh tham gia các chương trình của chúng tôi tùy thuộc vào việc gia hạn hợp đồng. Vui lòng liên hệ với chương trình của quý vị để biết chi tiết.

Chúng Ta Chỉ Cách Nhau Một Cú Điện Thoại

ARKANSAS

+ HMO, HMO D-SNP

☎ 1-855-565-9518

🖥️ Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellAR

ARIZONA

+ HMO, HMO C-SNP, HMO D-SNP

☎ 1-800-977-7522

🖥️ Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellAZ

CALIFORNIA

+ HMO, HMO C-SNP, HMO D-SNP, PPO

☎ 1-800-275-4737

🖥️ Hoặc truy cập

www.wellcare.com/healthnetCA

FLORIDA

+ HMO D-SNP

☎ 1-877-935-8022

🖥️ Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellFL

GEORGIA

+ HMO

☎ 1-844-890-2326

+ HMO D-SNP

☎ 1-877-725-7748

🖥️ Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellGA

INDIANA

+ HMO, PPO

☎ 1-855-766-1541

+ HMO D-SNP

☎ 1-833-202-4704

🖥️ Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellIN

KANSAS

+ HMO, PPO

☎ 1-855-565-9519

+ HMO D-SNP

☎ 1-833-402-6707

🖥️ Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellKS

LOUISIANA

+ HMO

☎ 1-855-766-1572

+ HMO D-SNP

☎ 1-833-541-0767

🖥️ Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellLA

MISSOURI

+ HMO

☎ 1-855-766-1452

+ HMO D-SNP

☎ 1-833-298-3361

🖥️ Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellMO

MISSISSIPPI

 HMO
 1-844-786-7711

 HMO D-SNP
 1-833-260-4124

 Hoặc truy cập
www.wellcare.com/allwellMS

NEBRASKA

 HMO, PPO
 1-833-542-0693

 HMO D-SNP, PPO D-SNP
 1-833-853-0864
 Hoặc truy cập www.wellcare.com/NE

NEVADA

 HMO, HMO C-SNP, PPO
 1-833-854-4766

 HMO D-SNP
 1-833-717-0806
 Hoặc truy cập
www.wellcare.com/allwellNV

NEW MEXICO

 HMO, PPO
 1-833-543-0246

 HMO D-SNP
 1-844-810-7965
 Hoặc truy cập
www.wellcare.com/allwellNM

NEW YORK

 HMO, HMO-POS, HMO D-SNP
 1-800-247-1447
 Hoặc truy cập
www.fideliscare.org/wellcaremedicare

OHIO

 HMO, PPO
 1-855-766-1851

 HMO D-SNP
 1-866-389-7690
 Hoặc truy cập
www.wellcare.com/allwellOH

OKLAHOMA

 HMO, PPO
 1-833-853-0865

 HMO D-SNP
 1-833-853-0866
 Hoặc truy cập www.wellcare.com/OK

OREGON

 HMO, PPO
 1-844-582-5177
 Hoặc truy cập
www.wellcare.com/healthnetOR

 HMO D-SNP
 1-844-867-1156
 Hoặc truy cập
www.wellcare.com/trilliumOR

PENNSYLVANIA

 HMO, PPO
 1-855-766-1456

 HMO D-SNP
 1-866-330-9368
 Hoặc truy cập
www.wellcare.com/allwellPA

SOUTH CAROLINA

 HMO, HMO D-SNP
 1-855-766-1497
 Hoặc truy cập
www.wellcare.com/allwellSC

TEXAS

 HMO

 1-844-796-6811

 HMO D-SNP

 1-877-935-8023

 Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellTX

WISCONSIN

 HMO D-SNP

 1-877-935-8024

 Hoặc truy cập

www.wellcare.com/allwellWI

WASHINGTON

 PPO

 1-844-582-5177

 Hoặc truy cập

www.wellcare.com/healthnetOR

TTY CHO TẤT CẢ CÁC TIỂU BANG: 711

GIỜ LÀM VIỆC

 **Ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3:** Thứ Hai–Chủ Nhật, 8 a.m. đến 8 p.m.

 **Từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9:** Thứ Hai–Thứ Sáu, 8 a.m. đến 8 p.m.



**Thông tin quan trọng về
chương trình**